

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-PT

Ngày: 08/01/2018

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền
Ông Nguyễn Minh Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 591/2017/TLPT-DS ngày 06/11/2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2009/2017/DS-ST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2958/2017/QĐPT-DS ngày 08/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7510/2017/QĐ-PT ngày 29/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Sĩ N**, sinh năm 1938

Địa chỉ: 350/4 đường L, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Sĩ Hoài D, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: 350/4 đường L, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số chứng thực 0000015, quyền số 01 SCT/CK,ĐC ngày 04/01/2018 lập tại Phòng Tư pháp quận G.

2. Bị đơn:

- Ông **Vũ Hữu L**, sinh năm 1948

- Bà **Lê Thị Ngọc T**, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: 139/8B đường T, phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Tấn Trí N, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: 17A đường C, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số công chứng 008558, quyền số 02/2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/7/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Ngọc Y.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1940 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 350/4 đường L, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Ông Phạm Sĩ N và bà Phạm Thị L do ông Phạm Sĩ Hoài D là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 31/5/2010 ông Vũ Hữu L, bà Lê Thị Ngọc T có mượn của ông N số tiền là 214.000.000 đồng để mua nhà và xin trả lãi với lãi suất là 3%/tháng nhưng do chỗ tình cảm quen biết nên ông N chỉ lấy lãi suất là 2%/tháng tương đương với số tiền là 4.280.000 đồng/tháng, trả lãi vào ngày 10 hàng tháng. Sau khi vay, ông L, bà T chỉ trả lãi được 04 lần, cụ thể: Ngày 16/10/2010 trả 3.500.000 đồng; ngày 09/9/2011 trả 30.000.000 đồng; ngày 24/7/2012 trả 5.000.000 đồng; ngày 16/01/2013 trả 4.000.000 đồng, tổng cộng là 42.500.000 đồng. Nay ông N yêu cầu ông L, bà T phải trả cho ông số tiền còn nợ là 446.670.000 đồng bao gồm tiền vay là 214.000.000 đồng, tiền lãi là 231.670.000 đồng.

Ông D xác nhận số tiền ông N cho ông L, bà T vay là tài sản riêng của ông N nên bà L không có ý kiến gì về số tiền này. Bị đơn đã trả lãi từ sau ngày 31/5/2010 cho đến nay tổng số tiền là 46.000.000 đồng. Tuy nhiên về tiền lãi, từ ngày 31/5/2010 đến ngày 30/6/2017, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 84 tháng x 2%/tháng của 214.000.000 đồng = 359.520.000 đồng, do vậy tiền lãi bị đơn phải tiếp tục trả là 313.520.000 đồng, cộng với 214.000.000 đồng tiền nợ gốc tại giấy mượn tiền ngày 31/5/2010 là 527.520.000 đồng. Ông D yêu cầu ông L, bà T trả một lần số tiền nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực tại cơ quan thi hành án quận B.

Ông D yêu cầu duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cấm xuất cảnh đối với ông L, bà T cho đến ngày ông L và bà T thanh toán hết số tiền nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D yêu cầu ông L, bà T phải trả cho ông N số tiền 1.497.342.420 đồng bao gồm 214.000.000 đồng nợ gốc tại giấy mượn tiền ngày 31/5/2010, tiền lãi vay là 261.346.800 đồng tính từ ngày 31/5/2010

đến ngày 31/7/2017 sau khi đã trừ đi số tiền mà ông L bà T đã trả là 46.000.000 đồng, tiền lãi trên số tiền quá hạn chưa trả, lãi phạt trả chậm là 1.021.995.620 đồng.

Bị đơn là ông Vũ Hữu L, bà Lê Thị Ngọc T trình bày: Ngày 02/11/2002 ông bà mượn của ông N số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, ông bà đã trả lãi đầy đủ cho đến tháng 3/2003. Từ tháng 3/2003 trở đi ông bà không trả lãi đúng hạn nên ông N đã cộng tiền lãi vào số nợ gốc làm thành Giấy mượn tiền ngày 31/5/2010 với số tiền nợ là 214.000.000 đồng, lãi suất là 2%/tháng. Tuy nhiên, ông L cho rằng ông N tính toán có sự nhầm lẫn, theo ông thì số tháng tiền lãi mà ông bà vay mượn tiền của ông N từ tháng 3/2003 đến ngày 31/5/2010 là 87 tháng tiền lãi, mức lãi suất là 3%/tháng nên tiền lãi sẽ là $1.500.000 \text{ đồng} \times 87 \text{ tháng} = 130.500.000 \text{ đồng}$. Do thực tế không vay số tiền 214.000.000 đồng nên tiền lãi sẽ được tính từ tháng 6/2010 đến 30/6/2017 là $84 \text{ tháng} \times 2\%/\text{tháng}$ của 50.000.000 đồng nợ gốc = 84.000.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi ông L sẽ trả cho ông N là 214.500.000 đồng. Quá trình vay, từ ngày 31/5/2010 đến nay ông bà L đã trả lãi cho nguyên đơn tổng số tiền là 46.000.000 đồng, cụ thể là ngày 16/10/2010 trả 3.500.000 đồng; ngày 6/9/2011 trả 30.000.000 đồng(ghi chú là ngày 9/9/2011); ngày 12/6/2011 trả 3.500.000 đồng; ngày 24/7/2012 ông trả 5.000.000 đồng; ngày 16/1/2013 trả 4.000.000 đồng. Tất cả các lần trả nêu trên ông L có ghi chú vào mặt sau của giấy nhận tiền ngày 31/5/2010, riêng ngày 12/6/2011 ông N có ký nhận, bản chính hiện do ông L đang giữ. Như vậy, tiền lãi ông bà còn nợ là 168.500.000 đồng. Do đó, tổng số tiền ông bà phải trả cho ông N là $168.500.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng} = 218.500.000 \text{ đồng}$. Số nợ này ông bà sẽ trả trong thời hạn 3 tháng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Tấn Trí N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ là 50.000.000 đồng theo giấy xác nhận mượn tiền ngày 02/11/2002, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ tháng 3/2003 cho đến nay. Bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi theo mức lãi suất do Bộ luật Dân sự quy định sau khi đã khấu trừ số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn từ tháng 3/2003 đến nay là 46.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 2009/2017/DS-ST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Sĩ N.

- Buộc ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T phải trả cho ông Phạm Sĩ N số tiền 88.160.000 (Tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi ngàn) đồng bao gồm 50.000.000 đồng nợ gốc và 38.160.000 đồng tiền lãi, trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 29/2016/QĐ-BPKCTT ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B. Ngay sau khi ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T trả đủ cho ông Phạm Sĩ N số tiền nêu trên thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 29/2016/QĐ-BPKCTT ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B được hủy bỏ.

Tất cả thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Phạm Sĩ N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông L, bà T còn phải trả cho ông N khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T phải nộp số tiền là 4.408.000 (Bốn triệu bốn trăm lẻ tám ngàn) đồng.

Ông Phạm Sĩ N phải nộp số tiền là 19.359.340 đồng (Mười chín triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bốn mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.913.000 đồng (Mười triệu, chín trăm mười ba ngàn đồng) ông N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002850 ngày 08/12/2015, ông N còn phải nộp số tiền là 8.446.340 đồng (Tám triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, ba trăm bốn mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 28/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân quận B có Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm số 2009/2017/DS-ST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân quận B với các nội dung như sau: Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 có hiệu lực ngày 01/01/2017 và Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 thì ông N thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nhưng Tòa cấp sơ thẩm cho rằng ông N không đóng tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu bổ sung về việc buộc bị đơn phải trả phần tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, lãi phạt trả chậm trả là 1.021.995.620 đồng nên không xem xét yêu cầu của nguyên đơn là vi phạm tố tụng. Ngoài ra, Tòa cấp sơ thẩm còn tuyên buộc ông N phải nộp án phí là 19.359.340 đồng là không đúng. Viện Kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Tại đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ngày 25/7/2017 (đóng dấu nhận đơn của Tòa án ngày 26/7/2017) và đơn ngày 16/8/2017 (đóng dấu nhận đơn của Tòa án ngày 17/8/2017) ở phần cuối đơn do ông D là người đại diện theo ủy quyền của ông N ký là không đúng quy định của pháp luật nhưng Tòa cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận đơn là vi phạm tố tụng. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị số 09/QĐKHPT-VKS-DS ngày 28/9/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân quận B về việc Tòa án không thụ lý xem xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả phần tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, lãi phạt chậm trả là 1.021.995.620 đồng.

Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 có hiệu lực ngày 01/01/2017 và Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 thì ông N thuộc đối tượng không phải đóng tiền án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên khi giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị quyết để miễn án phí cho ông N là không đúng. Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Nguyên đơn ông Phạm Sĩ N do ông Phạm Sĩ Hoài D làm người đại diện theo ủy quyền không có ý kiến gì trong phần tranh luận.

Bị đơn ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T do ông Trần Tấn Trí N làm người đại diện theo ủy quyền đồng ý theo đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/9/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân quận B về việc không thụ lý xem xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả phần tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, lãi phạt chậm trả là 1.021.995.620 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị này.

Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với bản án sơ thẩm về phần án phí nhận thấy: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 214.000.000 đồng, nợ lãi là 231.670.800 đồng, tổng cộng là 446.670.800 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 88.160.000 đồng. Như vậy, số tiền nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận là 387.186.800 đồng. Theo quy định của pháp luật thì đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa chấp nhận trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

Xét, theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì những trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án trong đó có đối tượng là: “.....người cao tuổi, người khuyết tật; người có công với cách mạng;....”

Tại Điều 2 của Luật người cao tuổi có quy định: “Người cao tuổi được quy định trong luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”. Ông N sinh năm 1938, đến thời điểm hiện nay thì ông N đã 79 tuổi, thuộc diện người cao tuổi. Ngoài ra, căn cứ Giấy chứng nhận thương binh số 3396N/NQ ngày 07/7/1982 và Thẻ Hội viên Hội cựu chiến binh thì ông N còn là người có công với cách mạng.

Mặc dù vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vào ngày 11/12/2015 và đưa ra xét xử vào ngày 16/8/2017 nhưng theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 thì: “Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì áp dụng quy định của Nghị quyết này”.

Đối chiếu với các quy định nêu trên của pháp luật thì ông N thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N phải đóng án phí đối với yêu cầu không được Tòa chấp nhận là 19.359.340 đồng là không đúng. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, ông N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/9/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân quận B và sửa bản án sơ thẩm về phần án phí:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Sĩ N.

- Buộc ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T phải trả cho ông Phạm Sĩ N số tiền 88.160.000 đồng (Tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng), bao gồm 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nợ gốc và 38.160.000 đồng (Ba mươi tám triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền lãi, trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 29/2016/QĐ-BPKCTT ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B. Ngay sau khi ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T trả đủ cho ông Phạm Sĩ N số tiền nêu trên thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 29/2016/QĐ-BPKCTT ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B được hủy bỏ.

Tất cả thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Phạm Sĩ N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông L, bà T còn phải trả cho ông N khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2/ Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận B về việc không thụ lý giải quyết yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả phần tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, lãi phạt trả chậm trả là 1.021.995.620 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi một triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn, sáu trăm hai mươi đồng).

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Hữu L và bà Lê Thị Ngọc T phải chịu án phí là 4.408.000 đồng (Bốn triệu, bốn trăm lẻ tám ngàn đồng).

Ông Phạm Sĩ N được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông N là 10.913.000 đồng (Mười triệu, chín trăm mười ba ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002850 ngày 08/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận B;
- TAND Quận B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan